TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2023/DS-PT
Ngày 25-4-2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:Bà Lê Thị Thanh Thái

Các Thẩm phán:Ông Đặng Văn Cường

Bà Vũ Thị Thanh Hòa

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Hoàng Huy là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 126/2022/TLPT-DS ngày 13 tháng 11 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2022/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Toà án nhân dân thành phố Phan Thiết bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 40/2023/QĐ-PT ngày 20 tháng 3 năm 2023; Thông báo hoãn phiên tòa số: 23/TB-TA ngày 06 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn C, sinh năm 1972 và bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1971 (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố A, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lê Thị T là Luật sư của Văn phòng L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B (có mặt).

- Bị đơn: Bà Lê Thị T1, sinh năm 1977 (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố B, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Lê Hiền N, sinh năm 1989; địa chỉ: Khu phố D, phường M, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (theo văn bản ủy quyền ngày 29/7/2022). (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Minh T2, sinh

năm 1980; địa chỉ: Khu phố B, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Người làm chứng:

+ Ông Tống Văn Đ, sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ: C N, phường H, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

+ Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn P, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn bà Huỳnh Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*Theo đơn khởi kiện ngày 06 tháng 4 năm 2021 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Lê Văn C, bà Huỳnh Thị H trình bày:

Ông Lê Văn C và bà Lê Thị T4 quen biết nhau nên ngày 01/4/2018, ông Lê Văn C có cho bà Lê Thị T4 vay số tiền 1.000.000.000 đồng, khi vay tiền các bên có làm giấy mượn tiền, với nội dung bà Lê Thị T4 mượn của ông C 1.000.000.000đồng, thời hạn mượn từ ngày 01/4/2018 cho đến ngày 01/8/2018, mục đích mượn đáo nợ ngân hàng và cam kết không tính tiền lãi nữa.

Số tiền 1.000.000.000đồng cho bà Lê Thị T1 vay là của 03 người góp chung, trong đó ông Lê Văn C góp 600.000.000đồng, ông Nguyễn Văn T3 góp 150.000.000đồng và ông Tống Văn Đ góp 250.000.000đồng, khi góp tiền cả 03 thỏa thuận do ông Lê Văn C đại diện đứng ra cho bà Lê Thị T4 vay lại để lấy lợi nhuận, nên số tiền 1.000.000.000đồng cho bà Lê Thị T1 vay vào ngày 01/4/2018 là khoản vay cá nhân của bà Lê Thị T1 không liên quan đến ông Nguyễn Minh T2 chồng của bà Lê Thị T1.

Do quá thời hạn trả nợ mà bà Lê Thị T1 không trả tiền, căn cứ vào Giấy mượn tiền ngày 01/4/2018, ông Lê Văn C, bà Huỳnh Thị H khởi kiện, yêu cầu bà Lê Thị T1 phải có trách nhiệm trả cho ông Lê Văn C, bà Huỳnh Thị H số tiền 1.000.000.000đồng.

*Tại Bản tự khai ngày 19 tháng 5 năm 2021, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Lê Thị T1 trình bày:

Ngày 29/12/2016, bà Lê Thị T1 và chồng là ông Nguyễn Minh T2 có vay của ông Lê Văn C 1.000.000.000đồng, khi vay tiền các bên có làm giấy mượn tiền, với nội dung bà Lê Thị T1 mượn của ông Lê Văn C 1.000.000.000đồng, thời hạn mượn từ ngày 29/12/2016 cho đến ngày 30/12/2016, mục đích mượn đáo nợ ngân hàng, tiền lãi do hai bên tự thỏa thuận và bà Lê Thị T1 phải trả cho ông Lê Văn C 6.000.000đồng/ngày.

Số tiền 1.000.000.000đồng mà ông Lê Văn C cho bà Lê Thị T1, ông Nguyễn Minh T2 vay là của 03 người góp chung trong đó ông Lê Văn C góp

600.000.000đồng, ông Nguyễn Văn T3 góp 150.000.000đồng, ông Tống Văn Đ góp 250.000.000đồng, nên ông C đứng ra đại diện làm giấy vay và chỉ ghi tên một mình ông Lê Văn C.

Cuối năm 2017, bà Lê Thị T1, ông Nguyễn Minh T2 đã trả khoản tiền gốc 1.000.000.000đồng và tiền lãi cho ông Lê Văn C nên đã thu lại bản chính giấy mượn tiền ngày 29/12/2016. Tuy nhiên cho tới tháng 4 năm 2018, ông Lê Văn C và ông Nguyễn Văn T3 ngồi quán cà phê gọi điện thoại yêu cầu bà Lê Thị T1 ra nói chuyện, tại đây ông Lê Văn C, ông Nguyễn Văn T3 làm áp lực, đe dọa ép buộc bà Lê Thị T1 ký lại giấy vay tiền chứ thực tế không có vay mượn hay giao nhận thêm số tiền 1.000.000.000đồng. Lý do ông Nguyễn Văn T3 buộc bà Lê Thị T1 phải ký lại giấy vay tiền vì tin vào lời nói ông Lê Văn C mà hiểu lầm bà Lê Thị T1 chưa trả khoản tiền vay vào ngày 29/12/2016 trong đó ông Nguyễn Văn T3 có góp 150.000.000đồng nên mới làm áp lực, đe dọa ép buộc bà Lê Thị T1 ký lại giấy vay tiền.

Việc ông Lê Văn C, bà Huỳnh Thị H căn cứ vào giấy mượn tiền ngày 01/4/2018 yêu cầu bà Lê Thị T1 phải có trách nhiệm trả cho ông Lê Văn C, bà Huỳnh Thị H số tiền 1.000.000.000đồng là không đúng nên bà Lê Thị T1 không đồng ý.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh T2 trình bày:

Ông Nguyễn Minh T2 là chủ Doanh nghiệp tư nhân M. Vào cuối năm 2016, vợ ông là bà Lê Thị T4 có vay của ông Lê Văn C số tiền 1.000.000.000đồng để đáo hạn ngân hàng.

Việc vay và giao tiền như thế nào ông Nguyễn Minh T2 không biết nên đây là khoản vay riêng của bà Lê Thị T1 chứ không phải vay cho Doanh nghiệp tư nhân M vì vậy trong giấy vay tiền bà Lê Thị T1 mới đứng tên là người vay tiền và ông Nguyễn Minh T2 chỉ là người ký tên xác nhận nợ.

Khoản tiền này vào cuối năm 2017, bà Lê Thị T1 và ông Nguyễn Minh T2 đã trả đầy đủ tiền gốc 1.000.000.000đồng và tiền lãi cho ông Lê Văn C nên đã thu lại bản chính giấy mượn tiền ngày 29/12/2016.

Ngoài ra, ông Nguyễn Minh T2 không còn biết thêm gì nữa, vì vậy việc ông Lê Văn C, bà Huỳnh Thị H căn cứ vào giấy mượn tiền ngày 01/4/2018 yêu cầu bà Lê Thị T1 phải có trách nhiệm trả nợ số tiền 1.000.000.000đồng không liên quan tới ông Nguyễn Minh T2 nên ông T2 từ chối tham gia tố tụng và làm đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*Người làm chứng ông Nguyễn Văn T3 trình bày:

Ông Nguyễn Văn T3 không có quan hệ gia đình với ông Lê Văn C và bà Lê Thị T1, ông T3 chỉ là người góp tiền với ông C để cho bà T1 vay.

Cụ thể việc cho bà Lê Thị T1 vay tiền như sau: Vào năm 2016, ông T3 và ông Đ có góp tiền chung với ông C, để cho bà T1 vay tiền trả nợ ngân hàng. Toàn bộ việc cho vay cũng như làm giấy vay tiền là do ông C làm đại diện cho

03 người, nên ngày 29/12/2016 bà T1 đại diện cho Chủ Doanh nghiệp tư nhân M cùng với chồng là ông Nguyễn Minh T2 có ký vay của ông C số tiền 1.000.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, thời hạn trả nợ là đến ngày 30/12/2016, trong đó ông T3 góp số tiền 150.000.000 đồng, ông Đ góp số tiền 250.000.000 đồng, phần còn lại ông C góp 600.000.000 đồng.

Do 03 người cho bà T1 vay tiền để trả nợ hạn ngân hàng nên ông T3 là người đại diện đem tiền trả nợ tại ngân hàng cho bà T1 chứ không giao tiền cho bà T1 cất giữ. Hiện nay ông T3 đã nhận lại số tiền góp chung cho bà T1 vay vào ngày 29/12/2016 và nhận tiền từ ông C nên bà T1 không còn nợ tiền của ông T3 nữa.

Đối với khoản nợ ông C khởi kiện bà T1 theo giấy vay tiền ngày 01/4/2018, trong giấy vay tiền thể hiện thời hạn mượn từ ngày 01/4/2018 đến ngày 01/8/2018, số tiền vay 1.000.000.000 đồng, mục đích vay để trả nợ cho ngân hàng có chữ ký bà T1, ông C và ông T3 ký xác nhận là người làm chứng. Lý do ông T3 ký xác nhận là người làm chứng vì ông C nói với ông T3 khoản nợ 1.000.000.000 đồng được ông T3, ông Đ, ông C góp vốn cho bà T1 vay vào ngày 29/12/2016 đến thời hạn trả nợ nhưng bà T1 không có tiền trả, do thấy quá lâu nên ông C phải tự bỏ tiền riêng của ông C ra trả lại cho ông T3 vì vậy mới nhờ ông T3 đứng ra làm chứng để có căn cứ cho ông C đòi nợ bà T1.

Do tin tưởng vào lời nói của ông C nên ông T3 mới gọi điện thoại yêu cầu bà T1 ra quán cà phê nói chuyện, tại đây ông C, ông T3 làm áp lực, đe dọa, ép buộc bà T1 ký lại giấy mượn tiền ngày 01/4/2018 nên khi ký lại giấy vay tiền ngày 01/4/2018 trong đó mới có ghi dòng chữ "Không lấy lãi nữa" vì nếu thực tế cho vay thì sẽ lấy lãi 6%/tháng, do ép buộc bà T1 ký lại giấy vay nợ nên ông T3 không chứng kiến có việc ông Đ giao cho bà T1 1.000.000.000 đồng vào ngày 01/4/2018.

Đồng thời ông T3 khẳng định chỉ cùng với ông Đ góp tiền chung với ông C để cho bà T1 vay 01 lần duy nhất là vào ngày 29/12/2016, nên việc ông C cho rằng ông T3 cùng với ông Đ góp tiền với ông C để cho bà T1 vay vào ngày 01/4/2018 là không đúng sự thật.

*Người làm chứng ông Tống Văn Đ trình bày:

Ông Tống Văn Đ và ông Lê Văn C có mối quan hệ gia đình với nhau, nên ông Đ đã góp tiền cùng với ông C, ông Nguyễn Văn T3 để cho bà Lê Thị T4 vay tiền.

Việc 03 người góp tiền để cho bà Lê Thị T1 vay tiền như sau: Vào khoảng cuối năm 2016, ông C có đề cập đến việc cho bà T1 vay tiền trả nợ ngân hàng để lấy tiền lãi nên ông Đ đã góp tiền với ông C, ông T3 để cho bà T1 vay tiền trả nợ cho ngân hàng. Toàn bộ việc cho vay cũng như làm giấy vay tiền là do ông C làm đại diện cho 03 người, nên ngày 29/12/2016 bà T1 đại diện cho Chủ Doanh nghiệp tư nhân M cùng với chồng là ông Nguyễn Minh T2 có ký vay của ông C 1.000.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, thời hạn trả nợ là đến ngày

30/12/2016 trong đó ông Đ góp 250.000.000 đồng, ông T3 góp 150.000.000 đồng, ông C góp 600.000.000 đồng. Hiện nay ông T3 đã nhận lại số tiền góp chung cho bà T4 vay vào ngày 29/12/2016 và nhận tiền từ ông C nên bà T1 không còn nợ tiền của ông Đ nữa.

Đối với khoản nợ mà ông C khởi kiện bà T1 thiếu nợ theo giấy vay ngày 01/4/2018, thể hiện thời hạn mượn là ngày 01/4/2018 đến ngày 01/8/2018 với số tiền vay 1.000.000.000 đồng, mục đích vay là để trả nợ cho ngân hàng có chữ ký bà T1, ông C và ông T3 là người làm chứng thì ông Đ không biết vì không chứng kiến việc này.

Đồng thời ông Đ khẳng định chỉ cùng với ông T3 góp tiền chung với ông C để cho bà T1 vay 01 lần duy nhất là vào ngày 29/12/2016, nên việc ông C cho rằng ông Đ cùng với ông T3 góp tiền với ông C để cho bà T1 vay vào ngày 01/4/2018 là không có việc này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2022/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Toà án nhân dân thành phố Phan Thiết quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 93, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 112, 117, 385 của Bộ luật Dân sự;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C và bà Huỳnh Thị H về việc buộc bà Lê Thị T1 phải trả cho ông Lê Văn C, bà Huỳnh Thị H 1.000.000.000đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên các quy định khác về án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự biết.

Ngày 07/7/2022, bị đơn bà Huỳnh Thị H kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2022/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Toà án nhân dân thành phố Phan Thiết, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo, buộc bà Lê Thị T1 phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông C số tiền 1.000.000.000đồng như đơn yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn trình bày: Đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận phát biểu việc kiểm sát tuân theo pháp luật trong vụ án:

+ Về thủ tục: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ, bởi lời khai của ông Lê Văn C khai nhận tại phiên tòa khoản vay đang yêu cầu bà T1 phải trả là khoản vay vào năm 2018 không phải khoảng vay vào năm 2016. Giấy vay tiền năm 2018 không được 02 người góp tiền chung thừa nhận, do ông T3 và ông Đ chỉ góp để ông C cho mượn vào năm 2016 và đã được ông C thanh toán lại. Nên không có có căn cứ xác định khoảng vay vào năm 2018 có diễn ra việc vay mượn tiền giữa ông C và bà T1, đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Phan Thiết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Nguyên đơn ông Lê Văn C, bà Huỳnh Thị H trình bày ông Lê Văn C có góp 600.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn T3 góp 150.000.000 đồng, ông Tống Văn Đ góp 250.000.000 đồng, tổng cộng là 1.000.000.000 đồng, do ông Lê Văn C đại diện đứng ra cho bà Lê Thị T4 vay số tiền này để lấy lợi nhuận, thời hạn vay từ ngày 01/4/2018 cho đến ngày 01/8/2018, mục đích vay đáo nợ ngân hàng và cam kết không tính tiền lãi nữa. Tại phiên tòa phúc thẩm ông C xác định giấy vay tiền trên là giấy chốt nợ của những khoản vay vào đầu năm 2018, khoảng vay vào cuối năm 2016 cả hai đã thanh toán xong, không tranh chấp.

[2] Trong khi đó bà Lê Thị T1 trình bày ngày 29/12/2016, bà có vay của ông Lê Văn C 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 29/12/2016 cho đến ngày 30/12/2016, tiền lãi do hai bên tự thỏa thuận, mục đích vay đáo nợ ngân hàng. Cuối năm 2017, bà Lê Thị T1 đã trả khoản tiền gốc 1.000.000.000đồng và tiền lãi cho ông Lê Văn C nên đã thu lại bản chính giấy mượn tiền ngày 29/12/2016. Tuy nhiên cho tới tháng 4 năm 2018, ông Lê Văn C và ông Nguyễn Văn T3 làm áp lực, đe dọa ép buộc bà Lê Thị T1 ký lại giấy vay tiền chứ thực tế không có vay mượn hay giao nhận thêm số tiền 1.000.000.000 đồng. Lý do ông Nguyễn Văn T3 buộc bà Lê Thị T1 phải ký lại giấy vay tiền vì tin vào lời nói ông Lê Văn C mà hiểu lầm bà Lê Thị T1 chưa trả khoản tiền vay vào ngày 29/12/2016 trong đó ông Nguyễn Văn T3 có góp 150.000.000 đồng nên mới làm áp lực, đe dọa ép buộc bà Lê Thị T1 ký lại giấy vay tiền.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm người làm chứng ông Nguyễn Văn T3, ông Tống Văn Đồng đ trình bày ông T3 có góp số tiền 150.000.000đồng, ông Đ góp số tiền 250.000.000đồng, ông C góp 600.000.000đồng, tổng cộng là 1.000.000.000đồng để cho bà Lê Thị T1 vay, thời hạn vay từ ngày 29/12/2016 cho đến ngày 30/12/2016, các ông chỉ góp tiền với ông C để cho bà T1 vay duy nhất lần này. Ông T3 và ông Đồng đ khẳng định đã nhận lại số tiền góp chung cho bà T1 vay vào ngày 29/12/2016 và nhận tiền từ ông C nên bà T1 không còn nợ tiền của các ông nữa.

Đối với giấy vay tiền ngày 01/4/2018, tại phiên tòa sơ thẩm ông Nguyễn Văn T3 trình bày việc ông ký xác nhận là người làm chứng tại giấy vay tiền này vì ông C nói khoản vay 1.000.000.000 đồng mà ông T3 góp vốn cho bà T1 vay vào ngày 29/12/2016 là do ông C thấy bà T1 lâu trả nợ nên ông C tự bỏ tiền riêng ra trả lại cho ông T3. Do tin tưởng ông C nên ông T3 mới cùng ông C làm áp lực, đe dọa, ép buộc bà T1 ký lại giấy mượn tiền ngày 01/4/2018 nên khi ký lại giấy vay tiền ngày 01/4/2018 trong đó mới có ghi dòng chữ "Không lấy lãi nữa". Ông T3 không chứng kiến việc ông Đ giao cho bà T1 1.000.000.000 đồng vào ngày 01/4/2018. Còn ông Tống Văn Đ trình bày đối với việc vay tiền ngày 01/4/2018 thì ông không biết vì không chứng kiến việc này.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn T3 vắng mặt, ông Tống Văn Đ có mặt khai nại lời khai tại phiên tòa sơ thẩm là không đúng, thư ký không ghi đúng như diễn biến phiên tòa, ông có góp tiền với ông C để ông C cho vay đáo hạn ngân hàng vào đầu năm 2018, đến tháng 3/2018 ông C đã trả lại tiền cho ông với khoảng phần tiền đã góp, ông không chứng kiến việc vay mượn tiền giữa ông C với bà T1. Ngoài ra phần trình bày ý kiến tranh luận của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng lời khai người làm chứng ông Đ có khai khoản vay vào đầu năm 2018 nhưng thư ký ghi chép diễn biến phiên tòa không ghi đúng thời gian.

[4.1] Ý kiến tranh luận của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn không có căn cứ bởi ngoài việc thư ký ghi chép diễn biến phiên tòa, hồ sơ thể hiện biên bản ghi lời khai của ông Đ, biên bản đối chất lời khai của ông Đ vào ngày 28/4/2022 đều xác định thời gian góp vốn cho bà T1 vay là vào thời điểm 2016 chứ không cho vay vào thời gian nào khác.

Xét lời khai người làm chứng Tống Văn Đ thấy rằng, lời khai người làm chứng trước sau không thống nhất, do đó không xem lời khai của ông Đ là nguồn chứng cứ, cho nên lời khai góp tiền cùng với ông C cho bà T1 vay vào năm 2016 hay năm 2018 không có cơ sở xem xét khẳng định. Tuy nhiên, ông có khai việc giao nhận tiền cho bà T1 không giao trực tiếp cho bà T1 mà đến ngân hàng giao, ông T3 làm thủ tục giao nhận tiền, lời khai của ông Đ phù hợp với lời khai ông T3 vào thời gian giao tiền, diễn biến việc giao nhận tiền cho khoản vay được góp chung của các ông C, ông T3 và ông Đ.

[4.2] Mặc dù ông C cho rằng giấy mượn tiền vào ngày 01/4/2018 là giấy chốt nợ cho những khoản vay vào đầu năm 2018, như các khoản vay nào thì ông

C không thể cung cấp tài liệu chứng cứ, chứng minh cho khoản vay được thể hiện trên giấy vay tiền ngày 01/4/2018, như vậy theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự nghĩa vụ chứng minh là của đương sự để chứng minh rằng yêu cầu khởi kiện của mình là hợp pháp thì ông C không chứng minh được.

[4.3] Như vậy, lời khai của bị đơn bà Lê Thị T1 và những người làm chứng ông Nguyễn Văn T3, ông Tống Văn Đồng đ có căn cứ, xác định giấy vay tiền ngày 01/4/2018 là do ông Lê Văn C và ông Nguyễn Văn T3 làm áp lực buộc bà Lê Thị T1 ký giấy vay tiền chứ thực tế không có việc bà Lê Thị T1 vay mượn hay giao nhận thêm số tiền 1.000.000.000đồng, việc này đã vi phạm nguyên tắc "Chủ thể tham gia giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện" theo điểm b khoản 1 Điều 117 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn C, bà Huỳnh Thị H là có căn cứ.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H mà cần tuyên xử giữ nguyên bản án sơ thẩm như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, và không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xét đến.

[6] Do Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, nên nguyên đơn bà Huỳnh Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu tiền số 0009924 ngày 12/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết. Bà Huỳnh Thị H đã nộp đủ số tiền này.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2022/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Toà án nhân dân thành phố Phan Thiết;

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 38; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 112, 117, 385 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C và bà Huỳnh Thị H về việc buộc bà Lê Thị T1 phải trả cho ông Lê Văn C, bà Huỳnh Thị H 1.000.000.000 đồng.

2. Về án phí phúc thẩm: Bà Huỳnh Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu tiền số 0009924 ngày 12/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết. Bà Huỳnh Thị H đã nộp đủ số tiền này.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, và không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (25/4/2023).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND thành phố Phan Thiết;
- Chi cục THADS thành phố Phan Thiết;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thanh Thái